

BẢNG GIÁ ÁP DỤNG THÁNG 3 NĂM 2026

Các Thiết bị & Sản phẩm xem Hướng dẫn sử dụng & Lắp đặt trên Menu trang Web phần : Dữ liệu kỹ thuật & Video Sản phẩm

| NHÓM 5 : THIẾT BỊ & SP ĐIỆN CÔNG NGHIỆP & TỰ ĐỘNG | HÃNG SX | HÌNH ẢNH | ĐƠN VỊ | GIÁ BÁN |
|---|-----------|--|--------|---------|
| Push button illuminated (Nút nhấn đèn) | | | | |
| BUTTON ĐÈN ĐT TP PR-25-L2-ĐỎ-SUNGHO | SUNGHO |  | CÁI | 70,129 |
| BUTTON ĐÈN ĐT TP PR-25-L2-XANH-SUNHO | SUNGHO | | CÁI | 70,129 |
| BUTTON ĐÈN P-25-XL-XANH-YONGSUNG (YSAPBL2-AL22) | YOUNGSUNG |  | CÁI | 121,800 |
| BUTTON ĐÈN P-25-XL-ĐỎ-YONGSUNG (YSAPBL2-AL22) | YOUNGSUNG | | CÁI | 121,800 |
| Push button (Nút nhấn) | | | | |
| BUTTON P25-XL(YSAP12-11)-ĐỎ | YOUNGSUNG |  | CÁI | 116,000 |
| BUTTON P25-XL(YSAP12-11)-XANH-YONGSUNG | YOUNGSUNG | | CÁI | 116,000 |
| BUTTON P22-DÍNH (XANH) | NHẬP |  | CÁI | 26,000 |
| BUTTON P22-DÍNH (ĐỎ) | NHẬP | | CÁI | 26,000 |
| BUTON BẰNG PB25-ĐỎ | NHẬP |  | CÁI | 12,150 |
| BUTON BẰNG PB25-XANH | NHẬP | | CÁI | 12,150 |

| | | | | |
|------------------------------------|---------|--|-----|--------|
| BUTTON DÙ (NHẤN NHẢ) PHI 30 -XANH | NHẬP |  | CÁI | 20,250 |
| BUTTON DÙ (NHẤN NHẢ) PHI 30 - ĐỎ | NHẬP |  | CÁI | 20,250 |
| BUTTON DÙ (NHẤN NHẢ) PHI 22 -XANH | NHẬP |  | | 20,250 |
| BUTON ĐÈN ; PB22-ĐỎ | NHẬP |  | CÁI | 32,500 |
| BUTON ĐÈN; PB22-XANH | NHẬP | | CÁI | 32,500 |
| BUTON ĐÈN ; PB25-ĐỎ | NHẬP | | CÁI | 32,500 |
| BUTON ĐÈN; PB25-XANH | NHẬP | | CÁI | 32,500 |
| BUTTON ĐÔI ĐÈN-APBB-25 | NHẬP |  | CÁI | 50,700 |
| BUTON 310-3PHA-10A (BẮM DÍNH) | MINJIN |  | CÁI | 46,250 |
| BUTON 315- 3PHA 15A(BẮM DÍNH) | MINJIN | | CÁI | 54,000 |
| BUTON 330 -3PHA 30A (BẮM DÍNH) | MINJIN | | CÁI | 69,000 |
| BUTTON- PB2 (BẮM NHẢ) | SHINTEC |  | CÁI | 35,000 |
| BUTTON- PB2 (BẮM NHẢ) | SHINLIN |  | CÁI | 66,750 |

| | | | | |
|--|----------|--|-----|---------|
| BUTTON MÁY MAY-LAK-10(380V-2,2KW) | NHẬP |  | CÁI | 32,500 |
| BUTTON PB-3 | SHINLIN |  | CÁI | 107,520 |
| BUTTON TAM GIÁC TRÒN 3PBD | MINJIN |  | CÁI | 65,280 |
| Emergency Stop Switch (Nút dừng khẩn cấp) | | | | - |
| NÚT DỪNG KHẨN CẤP-CRE-25R1 (nhấn nhà xoay) | HANYOUNG |  | CÁI | 48,575 |
| NÚT DỪNG KHẨN CẤP-PR25-ER-1 (nhấn nhà xoay) | SUNGHO | | CÁI | 43,560 |
| CÔNG TẮC DỪNG KHẨN CRE-25M1 (X+ĐỎ) (nhấn nhà) | HANYOUNG |  | CÁI | 48,575 |
| CÔNG TẮC DỪNG KHẨN P25 (ĐỎ) | CHINA |  | CÁI | 26,000 |

| | | | | |
|---|--------------|--|-----|---------|
| CÔNG TẮC DỪNG KHẨN (PHI 22) LA 38 (ĐỎ) | CHINA |  | CÁI | 22,100 |
| MICA BUTTON P25 (100C/BỊT) | VN |  | CÁI | 1,300 |
| MICA BUTTON P22 (100C/BỊT) | VN | | CÁI | 1,170 |
| CÔNG TẮC ĐÈN KCD6-3C | JANFA |  | CÁI | 6,750 |
| CÔNG TẮC ĐÈN KCD7-4C | JANFA |  | CÁI | 9,450 |
| CÔNG TẮC ĐÈN KCD7-6C | JANFA | | CÁI | 9,450 |
| CÔNG TẮC BÀN ĐẠP LỚN -MJ-3 | MINJIN |  | CÁI | 114,240 |
| CÔNG TẮC BÀN ĐẠP TRUNG -MJ2 | MINJIN |  | CÁI | 91,200 |
| Selector Switch (Công tắc chuyển mạch) | | | | - |
| CÔNG TẮC XOAY 2VỊ TRÍ Φ25-CRSL-252A1 | HANYOUN G |  | CÁI | 50,000 |
| CÔNG TẮC XOAY 3VỊ TRÍ Φ25-CRSL-253A1 | HANYOUN G | | CÁI | 50,000 |


| | | | | |
|--|---------------|--|-----|---------|
| CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ P25-YSAR2-211K | YOUNGSU NG |  | CÁI | 56,160 |
| CÔNG TẮC XOAY 3 VỊ TRÍ P25-YSAR2-311K | YOUNGSU NG |  | CÁI | 56,160 |
| CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ Φ25-PR-25 S2-1 | SUNGHO |  | CÁI | 47,088 |
| CÔNG TẮC XOAY 3 VỊ TRÍ Φ25-PR-25 S3-1 | SUNGHO |  | CÁI | 47,088 |
| CÔNG TẮC XOAY 2,3 VỊ TRÍ, CẦN DÀI -115-B2 | NP |  | CÁI | 52,500 |
| CÔNG TẮC XOAY 2,3 VỊ TRÍ Φ25 | TP |  | CÁI | 16,200 |
| Cam Switch (Công tắc chuyển mạch) | | | | - |
| CÔNG TẮC CHUYỂN MẠCH 48-AMPER OBISHI | OBISHI |  | CÁI | 144,900 |
| CÔNG TẮC CHUYỂN MẠCH 48-VOL OBISHI | OBISHI |  | CÁI | 144,900 |
| CÔNG TẮC CAM -ON-OFF (CS-91 P60) | TAIWAN |  | CÁI | 354,200 |
| CẦU ĐAO MÁY TIỆN KO3-15A 3P | JANFA | | CÁI | 81,600 |

| | | | | |
|--|--------------|--|-----|---------|
| CẦU DAO MÁY TIỆN KO3-30A 3P | JANFA |  | CÁI | 114,000 |
| Toggle Switch (Công tắc gạt sắt) | | | | |
| CÔNG TẮC GẠT SẮT 2 CHÂN | MINJIN |  | CÁI | 26,400 |
| CÔNG TẮC GẠT SẮT 3 CHÂN | MINJIN | | CÁI | 28,800 |
| CÔNG TẮC GẠT SẮT 4 CHÂN | MINJIN | | CÁI | 32,400 |
| CÔNG TẮC GẠT SẮT 6 CHÂN | MINJIN | | CÁI | 34,800 |
| Limit Switch (Công tắc hành trình) | | | | |
| CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH-ĐẦU BI-M903 | HANYOUN G |  | CÁI | 217,080 |
| CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH, CÀN GẠT ĐIỀU CHỈNH-M904 | HANYOUN G |  | CÁI | 184,920 |
| CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH, LÒ XO-M909 | HANYOUN G |  | CÁI | 184,920 |

| | | | | |
|--|----------------------|--|------------|----------------|
| <p>CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH ĐẦU CON LĂN-M902</p> | <p>HANYOUN G</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>184,920</p> |
| <p>CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH-ĐẦU BI-MJ-D2</p> | <p>MINJIN</p> |  | | <p>187,450</p> |
| <p>CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH CẦN DÀI-M907</p> | <p>HANYOUN G</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>184,920</p> |
| <p>CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH, CẦN GẠT ĐẦU LĂN-M908</p> | <p>HANYOUN G</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>184,920</p> |
| <p>Limit Switch (Công tắc hành trình)</p> | | | | <p>-</p> |

| | | | | |
|--|--------------|--|-----|---------|
| CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH-TZ-8108 | SHINTEC |  | CÁI | 97,200 |
| CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH, DẠNG CẢN GẠT CON LĂN ĐIỀU CHỈNH ĐƯỢC-L804 | HANYOUN G |  | CÁI | 135,072 |
| CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH HY-L-808 | HANYOUN G |  | CÁI | 128,640 |
| CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH, CẢN LÒ XO-L809 | HANYOUN G |  | CÁI | 128,640 |
| CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH, CẢN GẠT TRỤ DÀI ĐIỀU CHỈNH ĐƯỢC-L807 | HANYOUN G |  | CÁI | 135,072 |

| | | | | |
|--|----------------------|--|------------|----------------|
| <p>CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH, DẠNG PITONG CON LẤN DỌC-L802C</p> | <p>HANYOUN G</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>152,760</p> |
| <p>CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH, DẠNG PITONG ĐẦU BI-L803</p> | <p>HANYOUN G</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>152,760</p> |
| <p>Limit Switch (Công tắc hành trình)</p> | | | | <p>-</p> |
| <p>CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH P-501O (DẠNG PITONG)</p> | <p>HANYOUN G</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>116,580</p> |
| <p>CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH PR508H (DẠNG PITONG CON LẤN NẴM DỌC)</p> | <p>HANYOUN G</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>136,680</p> |
| <p>CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH R504C (DẠNG CON LẤN ĐÒN BẦY DÀI)</p> | <p>HANYOUN G</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>103,716</p> |
| <p>Micro Switch (Công tắc chuyển đổi)</p> | | | | <p>-</p> |

| | | | | |
|--|-----------|--|-----|--------|
| CÔNG TÁC HÀNH TRÌNH P-701C (DẠNG ĐẦU NÚT NHẤN , BI NHỎ) | HANYOUN G |  | CÁI | 56,350 |
| CÔNG TÁC HÀNH TRÌNH P-701B (DẠNG ĐẦU NÚT NHẤN NGẮN) | HANYOUN G |  | CÁI | 56,350 |
| CÔNG TÁC HÀNH TRÌNH P-701D (DẠNG ĐẦU NÚT NHẤN ĐẦU DÀI) | HANYOUN G |  | CÁI | 56,350 |
| CÔNG TÁC HÀNH TRÌNH R-704C (DẠNG CON LĂN ĐÒN BẦY DÀI) | HANYOUN G |  | CÁI | 57,155 |
| CÔNG TÁC HÀNH TRÌNH R-704B (DẠNG CON LĂN ĐÒN BẦY VỪA) | HANYOUN G |  | CÁI | 60,375 |
| CÔNG TÁC HÀNH TRÌNH L-707A (DẠNG ĐÒN BẦY NGẮN) | HANYOUN G |  | CÁI | 53,130 |
| CÔNG TÁC HÀNH TRÌNH L-707B (DẠNG ĐÒN BẦY DÀI) | HANYOUN G |  | CÁI | 53,130 |

| | | | | |
|---|----------|--|-----|---------|
| CÔNG TẮC HTR Z-15GW-B (OMRON-JAPAN) | OMRON |  | CÁI | 149,500 |
| CÔNG TẮC GIỚI HẠN MINI (cần ngắn + bánh xe)-YSR1-15C | YONGSUNG |  | CÁI | 38,893 |
| CÔNG TẮC GIỚI HẠN MINI (cần dài + bánh xe)-YSR2-15C | YONGSUNG |  | CÁI | 38,893 |
| CÔNG TẮC GIỚI HẠN MINI (cần ngắn)-MJ101D | MINJIN |  | CÁI | 12,650 |
| Hoist Switch (Tay bấm điều khiển cầu trục) | | | | - |
| ĐIỀU KHIỂN CẦU TRỤC, 2 NÚT -10A GIÁN TIẾP-COB-61 | SHINTEC |  | CÁI | 120,000 |
| ĐIỀU KHIỂN CẦU TRỤC, 2 NÚT -20A TRỰC TIẾP-COB-213 | SHINTEC | | CÁI | 216,000 |

| | | | | |
|--|----------------------|--|------------|----------------|
| <p>ĐIỀU KHIỂN CẦU TRỤC, 4 NÚT -10A GIÁN TIẾP-COB-62</p> | <p>SHINTEC</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>192,000</p> |
| <p>ĐIỀU KHIỂN CẦU TRỤC, 6 NÚT -10A GIÁN TIẾP-COB-63</p> | <p>SHINTEC</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>252,000</p> |
| <p># HY-1022SB (2 NÚT : UP, DOWN , VÀ NÚT DỪNG KHẨN)</p> | <p>HANYOUN G</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>291,480</p> |
| <p># HY-1024SBB (4 NÚT , UP; DOWN; FORWARD; BACK & NÚT DỪNG KHẨN)</p> | <p>HANYOUN G</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>403,200</p> |

| | | | | |
|---|--------------|--|-----|---------|
| HY-1024AB (4 NÚT , UP; DOWN; ON; OFF) | HANYOUN G |  | CÁI | 281,400 |
| HY-1026ABB (6 NÚT , UP; DOWN; ON; OFF; E; W) | HANYOUN G |  | CÁI | 386,400 |
| HY-1026SBBB (6 NÚT , UP; DOWN; FORWARD; BACK; LEFT; RIGHT; VÀ NÚT DỪNG KHẨN CẤP) | HANYOUN G |  | CÁI | 491,400 |
| # FUSE (CẦU CHÌ) | | | | - |
| CẦU CHÌ KIẾNG FS-101 -20C/H | NHẬP |  | CÁI | 13,000 |
| ĐẾ CHÌ RT-18 32A-ĐTP (10C/H) | NHẬP |  | CÁI | 26,000 |
| CHÌ KIẾNG FUSE ỔN ÁP 3A-100C/H | NHẬP | | CÁI | 455 |







| | | | | |
|--|----------|--|-----|---------|
| CHÌ KIẾNG FUSE ỔN ÁP 5A-100C/H | NHẬP |  | CÁI | 455 |
| CHÌ KIẾNG FUSE ỔN ÁP 10A (100C/H) | NHẬP | | CÁI | 455 |
| CHÌ KIẾNG FUSE ỔN ÁP 15A-100C/H | NHẬP | | CÁI | 455 |
| CHÌ KIẾNG FUSE ỔN ÁP 20A-100C/H | NHẬP | | CÁI | 455 |
| CHÌ KIẾNG FUSE ỔN ÁP 30A-100C/H | NHẬP | | CÁI | 455 |
| CHÌ SỨ RO 15-3A- 10x38 20C/H | NHẬP |  | CÁI | 3,510 |
| CHÌ SỨ RO 15-6A- 10x38 20C/H | NHẬP | | CÁI | 3,510 |
| CHÌ SỨ RO 15-10A- 10x38 20C/H | NHẬP | | CÁI | 3,510 |
| CHÌ SỨ RO 15-16A- 10x38 20C/H | NHẬP | | CÁI | 3,510 |
| CHÌ SỨ RO 15-20A- 10x38 20C/H | NHẬP | | CÁI | 3,510 |
| CHÌ SỨ RO 15-32A- 10x38 20C/H | NHẬP | | CÁI | 3,510 |
| Temperature Controller (Bộ điều khiển nhiệt độ) | | | | - |
| ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ FKC-PN52-0-400Đ (96x96) | FKC |  | CÁI | 632,500 |
| ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ FKC-PN48-0-400Đ (48x48) | FKC |  | CÁI | 609,500 |
| ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ RKC-REX-C100-400Đ (48x48)-OUTPUT RELAY | RKC |  | CÁI | 295,000 |
| ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ RKC-REX-C700 FK02-OUT: RELAY (72x72) | RKC | | CÁI | 295,000 |
| ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ RKC-REX-C900 FK02-OUT: RELAY (96x96) | RKC | | CÁI | 306,800 |
| ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ TAS-B4RK4C (48x48)-400 độ | AUTONICS |  | CÁI | 470,580 |

| | | | | |
|---|------------------|--|------------|------------------|
| <p>ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ SIZE 48- E5C4 (ĐK BẰNG SSR)</p> | <p>OMRON</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>300,000</p> |
| <p>ĐIỀU KHIỂN DỘ ẨM, FOX-1H</p> | <p>FOX</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>931,700</p> |
| <p>ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ -40_90 1 RƠ LE ĐK-1004-FOX</p> | <p>FOX</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>608,025</p> |
| <p>ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ -40_90 2 RƠ LE ĐK-D-1004-FOX</p> | <p>FOX</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>707,850</p> |
| <p>ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ-AX4-1A (SIZE 48)</p> | <p>HANYOUN G</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>940,781</p> |
| <p>ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ-AX7-1A (SIZE 72)</p> | <p>HANYOUN G</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>1,047,110</p> |
| <p>ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ-AX9-1A (SIZE 96)</p> | <p>HANYOUN G</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>1,047,110</p> |
| <p>ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ-AX9-4A (SIZE 96)</p> | <p>HANYOUN G</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>1,116,455</p> |

| | | | | |
|--|----------------------|--|------------|------------------|
| <p>ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ HIỆN SỐ -48x48-AC 220V-REX CH102 FK01 (RKC)</p> | <p>RKC</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>264,000</p> |
| <p>BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ -XMTG-1000 : size : 48x48; NHIỆT ĐỘ 0-400 ĐỘ</p> | <p>YANGMIN G</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>264,000</p> |
| <p>BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ -AT-502 : size : 48x48</p> | <p>ANLY</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>1,540,000</p> |
| <p>BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ -E5CC-RX2ASM- 800 (SIZE : 48x48)</p> | <p>OMRON</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>1,292,500</p> |
| <p>THERMOSTATS-TS-320S (BỘ CHỈNH NHIỆT TỪ 0-320 ĐỘ)</p> | <p>RAINBOW</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>360,000</p> |
| <p>RƠ LE ĐIỀU CHỈNH NHIỆT ĐỘ -TS-320 ĐỘ- ĐẦU BẰNG</p> | <p>TQ</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>120,000</p> |
| <p>ĐẦU DÒ CẢM BIẾN NHIỆT ĐỘ KHO LẠNH ĐẦU INOX-SENSOR EWELLY 181H & EWELLY 181Y</p> | <p>NHẬP</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>72,000</p> |

| | | | | |
|---|--------|--|-----|---------|
| DÂY DÒ NHIỆT-LÒ XO- 10cmx2m | MINJIN |  | CÁI | 57,600 |
| DÂY DÒ NHIỆT-LÒ XO- 10cmx5m | MINJIN | | CÁI | 106,800 |
| DÂY DÒ NHIỆT-LÒ XO- 5cmx2m | MINJIN |  | CÁI | 52,800 |
| DÂY DÒ NHIỆT-LÒ XO- 5cmx3m | MINJIN | | CÁI | 70,800 |
| DÂY DÒ NHIỆT-LÒ XO- 5cmx5m | MINJIN | | CÁI | 106,800 |
| DÂY DÒ NHIỆT-LÒ XO- 2cmx2m (HỆ K; REN PHI 6MM) | MINJIN |  | CÁI | 38,400 |
| DÂY DÒ NHIỆT-LÒ XO- 2cmx3m (HỆ K; REN PHI 6MM) | MINJIN | | CÁI | 50,400 |
| DÂY DÒ NHIỆT-LÒ XO- 2cmx5m (HỆ K; REN PHI 6MM) | MINJIN | | CÁI | 102,000 |
| ĐẦU DÒ CẢM BIẾN NHIỆT ĐỘ FOX | FOX |  | CÁI | 120,000 |
| DÂY DÒ NHIỆT -PT 3 DÂY (6,3x20x2m) | MINHAW |  | SỢI | 181,440 |
| ĐỒNG HỒ BÁO NHIỆT ĐỘ- THERMOMETER- LOẠI CHÂN NĂM NGANG (0-150 độ) - DEAWON | DEAWON |  | cái | 125,000 |
| ĐỒNG HỒ ĐO NHIỆT-100 -200 ĐỘ | DAEWON |  | CÁI | 125,000 |

| | | | | |
|---|-----------|--|------|-----------|
| ĐIỆN TRỞ ĐUN NƯỚC CHỮ U -6KW 220V (50CM)-220/380V | DC |  | CÂY | 206,250 |
| ĐIỆN TRỞ ĐUN NƯỚC CHỮ U -3KW 220V (30CM)-220/380V | DC |  | CÂY | 181,250 |
| ĐIỆN TRỞ LÒ HƠI -18KW -3P 220V | RÔNG VIỆT |  | CÂY | 937,500 |
| BĂNG KEO NHIỆT 4 PHẦN | LIDAVI |  | CUỘN | 178,250 |
| BĂNG KEO NHIỆT 6 PHẦN | LIDAVI |  | CUỘN | 253,000 |
| DÂY ĐIỆN TRỞ NHIỆT DẸP-10CM | NHẬP |  | M | 50,000 |
| BIẾN TRỞ 2K-B202 | TOCOS |  | CÁI | 87,500 |
| BIẾN TRỞ 5K-B502 | TOCOS | | CÁI | 87,500 |
| BIẾN TRỞ 1K-B102 | TOCOS | | CÁI | 87,500 |
| BIẾN TRỞ 10K-B103 | TOCOS | | CÁI | 87,500 |
| BIẾN TRỞ 20K-B203 | TOCOS | | CÁI | 87,500 |
| BIẾN TRỞ 100K-B104 | TOCOS | | CÁI | 87,500 |
| BIẾN TRỞ 250K-B254 | TOCOS | | CÁI | 87,500 |
| BIẾN TRỞ 500K-B504 | TOCOS | | CÁI | 87,500 |
| NÚT BIẾN TRỞ | TOKYO |  | CÁI | 8,750 |
| DÂY ĐIỆN AMIANG CHỊU NHIỆT 4MM2 | DAXIN | | CUỘN | 1,601,600 |
| DÂY ĐIỆN AMIANG CHỊU NHIỆT 6MM2 | DAXIN | | CUỘN | 2,379,520 |
| DÂY ĐIỆN AMIANG CHỊU NHIỆT 8MM2 | DAXIN | | CUỘN | 3,234,400 |
| DÂY ĐIỆN AMIANG CHỊU NHIỆT 10MM2 (6,8K/C)-70M/C | DAXIN | | CUỘN | 3,912,480 |
| DÂY ĐIỆN AMIANG CHỊU NHIỆT 16MM2 | DAXIN | | CUỘN | 6,042,400 |

| | | | | |
|--|---------|--|-----|---------|
| ỐNG CO NHIỆT 3MM | NHẬP |  | M | 1,500 |
| ỐNG CO NHIỆT 5MM | NHẬP | | M | 2,125 |
| ỐNG CO NHIỆT 10MM | NHẬP | | M | 5,000 |
| ỐNG CO NHIỆT 12MM | NHẬP | | M | 7,500 |
| ỐNG CO NHIỆT THANH CÁI 20MM-P20 | MINJIN |  | M | 7,500 |
| ỐNG CO NHIỆT THANH CÁI 30MM-P30 | MINJIN | | M | 11,875 |
| ỐNG CO NHIỆT THANH CÁI 40MM-P40 | MINJIN | | M | 16,250 |
| ỐNG CO NHIỆT THANH CÁI 50MM-P50 (X;Đ; V ;ĐEN) | MINJIN | | M | 20,000 |
| Solid State Relay- (Rơ le bán dẫn) | | | | |
| SSR-40AA-H (IN: 80-250V;OUT:24-380V) | FOTEK |  | CÁI | 306,000 |
| SSR-40DA-H (IN: 4-32V;OUT:24-380V) | FOTEK |  | CÁI | 192,000 |
| SSR-40-DA-H (IN: 3-32VDC; OUT: 24-380VAC) | SHINTEC |  | CÁI | 95,040 |
| SSR-40-DA-H (IN: 3-32VDC; OUT: 24-380VAC) | MINJIN |  | CÁI | 174,000 |

| | | | | |
|---|---------|--|-----|---------|
| SSR-40-AA (IN: 80-250VAC; OUT: 24-380VAC) | SHINTEC |  | CÁI | 95,040 |
| SSR-25-VA (IN: 500K/2W; OUT: 24-380VAC) | SHINTEC |  | CÁI | 86,400 |
| Relay Socket (Để rơ le thời gian) | | | | |
| ĐỂ RƠ LE 11C TRÒN-20C/H | JANFA |  | CÁI | 10,200 |
| ĐỂ RƠ LE 8C TRÒN-20C/H | JANFA | | CÁI | 8,400 |
| ĐỂ RƠ LE KIẾNG 14C NHỎ-10C/H | JANFA |  | CÁI | 12,000 |
| ĐỂ RƠ LE KIẾNG 14C LỚN -20C/H | JANFA | | CÁI | 30,000 |
| ĐỂ RƠ LE KIẾNG 8C LỚN-20C/H | JANFA | | CÁI | 10,200 |
| ĐỂ RƠ LE KIẾNG 8C NHỎ-20C/H | JANFA | | CÁI | 10,200 |
| Industrian Relays (Rơ le trung gian) | | | | |
| RƠ LE KIẾNG 24V-11C TRÒN-20C/H- | JANFA |  | CÁI | 37,500 |
| RƠ LE KIẾNG 12V-8C TRÒN-20C/H | JANFA | | CÁI | 37,500 |
| RƠ LE KIẾNG 24V-8C TRÒN-20C/H | JANFA | | CÁI | 37,500 |
| RƠ LE KIẾNG-220v 8C TRÒN-20C/H | JANFA | | CÁI | #VALUE! |
| RƠ LE KIẾNG -220v 11C TRÒN-20C/H | JANFA | | CÁI | 37,500 |
| RƠ LE KIẾNG 220V-14C LỚN-20C/H | JANFA |  | CÁI | 42,500 |
| RƠ LE KIẾNG 24V-14C LỚN-20C/H, | JANFA | | CÁI | 42,500 |
| RƠ LE KIẾNG 12V-14C LỚN-20C/H | JANFA | | CÁI | 42,500 |
| RƠ LE KIẾNG 220V-8C LỚN-50C/H | JANFA | | CÁI | 26,000 |
| RƠ LE KIẾNG 24V-8C LỚN-50C/H | JANFA | | CÁI | 26,000 |
| RƠ LE KIẾNG 12V-8C LỚN-50C/H | JANFA | | CÁI | 26,000 |
| RƠ LE KIẾNG 220V-14C NHỎ-50C/H- | JANFA | | CÁI | 19,500 |
| RƠ LE KIẾNG 24V-14C NHỎ-50C/H- | JANFA | | CÁI | 26,000 |

| | | | | |
|---|-----------|--|-----|---------|
| RƠ LE KIỀNG ,12V-14C NHỎ-50C/H | JANFA | | CÁI | 26,000 |
| RƠ LE KIỀNG 220V-8C NHỎ-50C/H | JANFA | | CÁI | 19,500 |
| RƠ LE KIỀNG 24V-8C NHỎ-50C/H | JANFA | | CÁI | 19,500 |
| RƠ LE KIỀNG 12V-8C NHỎ-50C/H | JANFA | | CÁI | 19,500 |
| RƠ LE TRUNG GIAN, CÓ NÚT NHẤN TỰ NHẢ, KTRA TIẾP ĐIỂM-RXM4AB2P7- | SCHNEIDER |  | CÁI | 195,500 |
| Timer (Bộ đặt thời gian) | | | | |
| TIMER DIGITAL-AH3D (220V) | CKHKC |  | CÁI | 234,000 |
| TIMER DIGITAL-ASY-3D (220V) | ANLY |  | CÁI | 201,500 |
| TIMER DH-48S-S , 2 CHẾ ĐỘ | MINJIN |  | CÁI | 196,800 |
| TIMER DH-48S-2Z , 1 CHẾ ĐỘ | MINJIN | | CÁI | 196,800 |
| TIMER-AH2-Y (110V-10S) | CIKACHI |  | CÁI | 262,500 |
| TIMER KO TAI- CAH3N2 10S | JKN |  | CÁI | 295,000 |
| TIMER KO TAI- CAH3N2 30S | JKN | | CÁI | 295,000 |
| TIMER KO TAI- CAH3N2 60S | JKN | | CÁI | 295,000 |
| TIMER KO TAI- CAH3N2 10M | JKN | | CÁI | 295,000 |
| TIMER KO TAI- CAH3N2 30M | JKN | | CÁI | 295,000 |

| | | | | |
|--|----------|--|-----|---------|
| TIMER T48A (30S/30M/30H) SIZE 48 (24V-220V) | HANYOUNG |  | CÁI | 246,480 |
| TIMER T38A (60S/60M/60H) SIZE 38 (24V-220V) | HANYOUNG |  | CÁI | 163,800 |
| TIMER TWIN-TF62A (30S/30M/30H) | HANYOUNG |  | CÁI | 338,520 |
| TIMER TWIN-TF62NP-60D (60S/60M/60H) | HANYOUNG |  | CÁI | 338,520 |
| TIMER TWIN-TF62NP-6D (10S/10M/10H) | HANYOUNG |  | CÁI | 338,520 |
| BỘ ĐỊNH THỜI GIAN -TDVY-M6 | FORTEK |  | CÁI | 344,500 |
| TIMER-T21-1-4A20 (8C-MINI) | HANYOUNG |  | CÁI | 248,640 |
| TIMER-T21-1-4A20 (14C-MINI) | HANYOUNG | | CÁI | 248,640 |
| TIMER CHUYỂN SAO TAM GIÁC (0-30S) - TRD-N | JKN | | CÁI | 508,300 |
| TIMER CHUYỂN Y-A -JSZ3Y (10S)-220v | CHINT | | CÁI | 193,752 |
| TIMER CHUYỂN Y-A -JSZ3Y (30S)-220V | CHINT | | CÁI | 264,132 |
| TIMER CHUYỂN Y-A -JSZ3Y (60S)-380V | CHINT | | CÁI | 193,752 |

| | | | | |
|-------------------------------------|-----------------------|--|------------|----------------|
| <p>TIMER ĐIỆN TỬ-KM-SW02</p> | <p>ST</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>273,600</p> |
| <p>CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ-TB118</p> | <p>PANASONI C</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>694,575</p> |
| <p>CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ-TB 35N</p> | <p>SHINTEC</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>403,200</p> |
| <p>TIMER 24H-TB35N</p> | <p>CAMSCO</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>241,500</p> |
| <p>TIMER TUẦN-WTS-3 (110V/220V)</p> | <p>JKN</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>533,600</p> |
| <p>CÔNG TẮC THỜI GIAN -KG316T</p> | <p>CHINT</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>279,202</p> |





| | | | | |
|---|----------|--|-----|---------|
| TIMER -KG 316T (110V/220V) | KB |  | CÁI | 144,000 |
| PIN TIMER TB-35N | NHẬP |  | CÁI | 56,250 |
| Floatless Level Switch (Rơ le mực nước) | | | | - |
| RƠ LE ĐIỀU KHIỂN MỰC NƯỚC-FS-3 | HANYOUNG |  | CÁI | 247,632 |
| RƠ LE ĐIỀU KHIỂN MỰC NƯỚC-JLC-1 | JKN |  | CÁI | 362,250 |
| RƠ LE ĐIỀU KHIỂN MỰC NƯỚC-8CTR-C22-M5 | YOUNGSU |  | CÁI | 384,836 |
| RƠ LE MỰC NƯỚC- (AFR-1 220V) | MINJIN |  | CÁI | 216,000 |

| | | | | |
|--|--------|--|-----|---------|
| RƠ LE MỨC NƯỚC- (C61F-GP 220V) | CKHKC |  | CÁI | 168,000 |
| RƠ LE MỨC NƯỚC- (C61F-GP 220V) | PINDI |  | CÁI | 186,000 |
| PHASE CONTROLLER (RƠ LE BẢO VỆ MẮT PHA) | | | | - |
| RƠ LE BẢO VỆ MẮT PHA (APR-4) | PINDI |  | CÁI | 336,000 |
| RƠ LE BẢO VỆ MẮT PHA (APR-4) | MINJIN |  | CÁI | 368,000 |
| RƠ LE BẢO VỆ MẮT PHA (LAPR-4) | LIRRD | | CÁI | 240,000 |
| RƠ LE BẢO VỆ PHA JVM-2 | JKN |  | CÁI | 668,640 |

| | | | | |
|---|----------|--|-----|---------|
| BẢO VỆ MẤT PHA, THỨ TỰ PHA, CÂN BẰNG PHA- XJ3-G | CHINT |  | CÁI | 182,160 |
| BẢO VỆ MẤT PHA, BẢO VỆ CÂN BẰNG PHA, BẢO VỆ QUÁ ÁP, THẤP ÁP-NJYB3-8 | CHINT |  | CÁI | 281,934 |
| Proximity Sensor (Cảm biến điện dung) | | | | - |
| CẢM BIẾN ĐIỆN DUNG -CR18-8AC (100-240V AC)-THƯỜNG ĐÓNG | AUTONICS |  | CÁI | 922,432 |
| CẢM BIẾN ĐIỆN DUNG -CR18-8AO (100-240V AC)-THƯỜNG MỞ | AUTONICS | | CÁI | 922,432 |
| CẢM BIẾN ĐIỆN DUNG -CR30-15DN (100-240V) LOẠI AO THƯỜNG ĐÓNG- TRÒN 2 DÂY (PHÁT HIỆN 15MM) | AUTONICS |  | CÁI | 909,440 |
| CẢM BIẾN ĐIỆN DUNG -CR30-15DN (12-24V DC)- TRÒN 3 DÂY | AUTONICS | | CÁI | 909,440 |
| Photo sensor (Cảm biến quang) | | | | - |
| CẢM BIẾN QUANG-A3R-1MX- LOẠI PHẢN XẠ KHUẾCH TÁN | FOTEK |  | CÁI | 548,352 |
| CẢM BIẾN QUANG-A3G-2MR- LOẠI PHẢN XẠ KHUẾCH TÁN | FOTEK |  | CÁI | 647,360 |


| | | | | |
|---|----------|--|-----|-----------|
| CẢM BIẾN QUANG- PEN-T10A (LOẠI THU & PHÁT)-NGUỒN CẤP 24V--240V AC/DC | FOTEK |  | CÁI | 604,800 |
| CẢM BIẾN QUANG -BX700 DFR-T | AUTONICS |  | CÁI | 1,187,424 |
| CẢM BIẾN QUANG -CDR-10X (10-30VCD-TRÒN 3 DÂY)- KC : 100MM | SHINTEC |  | CÁI | 453,600 |
| CẢM BIẾN QUANG -CDR-40X (10-30VCD-TRÒN 3 DÂY)- KC : 400MM | SHINTEC | | CÁI | 504,000 |
| BỘ ĐIỀU KHIỂN SENSOR-C-6 | FOTEK |  | CÁI | 209,185 |
| BỘ ĐK CẢM BIẾN-PA-12 (sensor controller) | AUTONICS |  | CÁI | 427,214 |
| Proximity Sensor- (Cảm biến tiệm cận) | | | | - |
| CẢM BIẾN TIỆM CẬN-UP18RD-8AA(HANYOUNG)-220V | HANYOUNG |  | CÁI | 386,400 |
| CẢM BIẾN TIỆM CẬN-UP18RD-8AC(HANYOUNG)-220V | HANYOUNG |  | CÁI | 386,400 |





| | | | | |
|--|----------|--|-----|---------|
| CẢM BIẾN TIỆM CẬN- PL05P (LOẠI PNP 10-30VDC)- KHOẢNG CÁCH 5mm; NGỒ RA NO | FOTEK |  | CÁI | 125,460 |
| CẢM BIẾN TIỆM CẬN- PL05N (LOẠI NPN 10-30VDC)- KHOẢNG CÁCH 5mm; NGỒ RA PNP | FOTEK |  | CÁI | 125,460 |
| CẢM BIẾN TIỆM CẬN P18- SN04-N (LOẠI NPN 10-30VDC)- KHOẢNG CÁCH 5mm; OUTPUT NPN | MEIRDE |  | CÁI | 52,000 |
| CẢM BIẾN TIỆM CẬN (KIM LOẠI)-PR 30-15AC 15MM-NC 110-220V (LOẠI NC)- CÓ VẬT CHẠY QUA THÌ ĐÓNG TIẾP ĐIỂM LẠI | AUTONICS |  | CÁI | 431,424 |
| CẢM BIẾN TIỆM CẬN (KIM LOẠI)-PR 30-15AC 15MM-NC 110-220V (LOẠI NO)- CÓ VẬT CHẠY QUA THÌ MỞ TIẾP ĐIỂM LẠI | AUTONICS | | CÁI | 431,424 |
| COUNTER- BỘ ĐẾM | | | | - |
| COUNTER- BỘ ĐẾM H5T-4D (48x48)-90-250V | FOTEK |  | CÁI | 728,000 |
| COUNTER-BỘ ĐẾM- JDM11-5H -220V | NHẬP |  | CÁI | 187,500 |

| | | | | |
|---|------|--|-----|-----------|
| BIẾN TẦN GD20-2R2G-4 (2,2KW) | NHẬP |  | CÁI | 3,628,800 |
| MCCB (ÁP TÔ MÁT)- SECONHAND | | | | - |
| ATM 3P-50A SECONHAND | NHẬT |  | CÁI | 141,600 |
| ATM 3P-75A SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 271,400 |
| ATM 3P-100A SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 271,400 |
| ATM 3P-150A SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 354,000 |
| ATM 3P-200A SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 354,000 |
| ATM 3P-250A SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 354,000 |
| ATM 3P-300A SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 708,000 |
| ATM 3P-400A SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 767,000 |
| ATM 3P-600A SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 1,593,000 |
| Magnetic Contactor (Khởi động từ)-SECONHAND | | | | - |
| KĐT-11A- SECONHAND | NHẬT |  | CÁI | 94,400 |
| KĐT-12A- SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 118,000 |
| KĐT-16A- SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 153,400 |
| KĐT-18A- SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 153,400 |
| KĐT-25A- SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 354,000 |
| KĐT-35A- SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 354,000 |
| KĐT-65A- SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 472,000 |
| KĐT-80A- SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 767,000 |
| KĐT-100A- SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 944,000 |
| KĐT-125A- SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 1,298,000 |
| KĐT-150A- SECONHAND | NHẬT | | CÁI | 1,888,000 |
| Magnetic Contactor (Khởi động từ) | | | | |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL220V 9A LS | LS |  | CÁI | 261,580 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL220V 12A LS | LS | | CÁI | 293,480 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL220V 18A LS | LS | | CÁI | 421,080 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL220V 22A LS | LS | | CÁI | 516,780 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL220V 32A LS | LS | | CÁI | 746,460 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL220V 40A LS | LS | | CÁI | 893,200 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL220V 50A LS | LS | | CÁI | 1,173,920 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL220V 65A LS | LS | | CÁI | 1,314,280 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL220V 85A LS | LS | | CÁI | 1,786,400 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL220V 100A LS | LS | | CÁI | 2,347,840 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL220V 130A LS | LS | | CÁI | 2,845,480 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL220V 150A LS | LS | | CÁI | 3,636,600 |





| | | | | |
|--|----|--|-----|-----------|
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL220V 185A LS | LS | | CÁI | 4,517,040 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL380V 9A LS | LS | | CÁI | 261,580 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL380V 12A LS | LS | | CÁI | 293,480 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL380V 18A LS | LS | | CÁI | 421,080 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL380V 22A LS | LS | | CÁI | 516,780 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL380V 32A LS | LS | | CÁI | 746,460 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL380V 40A LS | LS | | CÁI | 893,200 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL380V 50A LS | LS | | CÁI | 1,173,920 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ COIL380V 65A LS | LS | | CÁI | 1,314,280 |
| Thermal Overload Relay Therm (Rơ le nhiệt) | | | | - |
| RƠ LE NHIỆT 1-1,6A LS | LS | | CÁI | 299,860 |
| RƠ LE NHIỆT 1,6-2,5A LS | LS | | CÁI | 299,860 |
| RƠ LE NHIỆT 2,5-4A LS | LS | | CÁI | 286,230 |
| RƠ LE NHIỆT 4-6A LS | LS | | CÁI | 299,860 |
| RƠ LE NHIỆT 5-8A LS | LS | | CÁI | 299,860 |
| RƠ LE NHIỆT 6-9A LS | LS | | CÁI | 299,860 |
| RƠ LE NHIỆT 7-10A LS | LS | | CÁI | 299,860 |
| RƠ LE NHIỆT 9-13A LS | LS | | CÁI | 299,860 |
| RƠ LE NHIỆT 12-18A LS | LS | | CÁI | 299,860 |
| RƠ LE NHIỆT 16-22A LS | LS | | CÁI | 299,860 |
| RƠ LE NHIỆT 18-25A LS | LS | | CÁI | 299,860 |
| RƠ LE NHIỆT 22-32A LS | LS | | CÁI | 299,860 |
| RƠ LE NHIỆT 28-40A LS | LS | | CÁI | 299,860 |
| RƠ LE NHIỆT 34-50A LS | LS | | CÁI | 574,200 |
| RƠ LE NHIỆT 45-65A LS | LS | | CÁI | 574,200 |
| RƠ LE NHIỆT 54-75A LS | LS | | CÁI | 969,760 |
| RƠ LE NHIỆT 63-85A LS | LS | | CÁI | 969,760 |
| RƠ LE NHIỆT 70-95A LS | LS | | CÁI | 969,760 |
| RƠ LE NHIỆT 80-100A LS | LS | | CÁI | 969,760 |
| RƠ LE NHIỆT 95-130A LS | LS | | CÁI | #VALUE! |
| RƠ LE NHIỆT 110-150A LS | LS | | CÁI | 1,416,360 |
| Moulded Case Circuit Breaker (Áp tô mát - MCCB) | | | | - |
| MCCB 2P-10A LS | LS | | CÁI | 574,200 |
| MCCB 2P-20A LS | LS | | CÁI | 574,200 |
| MCCB 2P-30A LS | LS | | CÁI | 574,200 |
| MCCB 2P-40A LS | LS | | CÁI | 574,200 |
| MCCB 2P-50A LS | LS | | CÁI | 574,200 |
| MCCB 2P-60A LS | LS | | CÁI | 631,620 |
| MCCB 2P-75A LS | LS | | CÁI | 740,080 |
| MCCB 2P-100A LS | LS | | CÁI | 740,080 |
| MCCB 2P-125A LS | LS | | CÁI | 1,371,700 |
| MCCB 2P-150A LS | LS | | CÁI | 1,371,700 |
| MCCB 2P-175A LS | LS | | CÁI | 1,371,700 |
| MCCB 2P-200A | LS | | CÁI | 1,371,700 |
| MCCB 2P-250A LS | LS | | CÁI | 1,371,700 |
| MCCB 3P-20A LS | LS | | CÁI | 657,140 |



| | | | | |
|---|------------|--|-----|-----------|
| MCCB 3P-30A LS | LS |  | CÁI | 657,140 |
| MCCB 3P-40A LS | LS | | CÁI | 657,140 |
| MCCB 3P-50A LS | LS | | CÁI | 657,140 |
| MCCB 3P-60A LS | LS | | CÁI | 752,840 |
| MCCB 3P-75A LS | LS | | CÁI | 874,060 |
| MCCB 3P-100A LS | LS | | CÁI | 874,060 |
| MCCB 3P-125A LS | LS | | CÁI | 1,658,800 |
| MCCB 3P-150A LS | LS | | CÁI | 1,658,800 |
| MCCB 3P-175A LS | LS | | CÁI | 1,658,800 |
| MCCB 3P-200A LS | LS | | CÁI | 1,658,800 |
| MCCB 3P-250A LS | LS | | CÁI | 1,658,800 |
| MCCB 3P-300A LS | LS | | CÁI | 4,147,000 |
| MCCB 3P-400A LS | LS | | CÁI | 4,147,000 |
| MCCB 3P-500A LS | LS | | CÁI | 7,949,480 |
| MCCB 3P-630A LS | LS | | CÁI | 7,949,480 |
| MCCB 3P- LOẠI KHỎI CHỈNH DÒNG (100;125A)-ABS103c FMU | LS |  | CÁI | 2,392,500 |
| MCCB 3P- LOẠI KHỎI CHỈNH DÒNG (160;200;250A)-ABS203cFMU | LS | | CÁI | 2,679,600 |
| Miniature Circuit Breaker (MCB- CB Tép) | | | | - |
| CHỐNG GIẬT 3P-LS 60; 75; 100A(EBN103C) | LS |  | CÁI | 1,722,600 |
| CẦU ĐAO CHỐNG DÒNG RÒ 4P-150A -NV250-SV-4P 150 | MITSUBISHI |  | CÁI | 6,579,360 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ HỘP- P11 PB- COIL 220V; 0,5HP-0,9-1,5A | SHINLIN |  | CÁI | 495,418 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ HỘP- P11 PB- COIL 220V; 1,5HP-1,6-2,6A | SHINLIN | | CÁI | 495,418 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ HỘP- P11 PB- COIL 220V; 2HP- 2,5-4,1A | SHINLIN | | CÁI | 495,418 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ HỘP- P11 PB- COIL 220V; 3HP- 3,4-5,4A | SHINLIN | | CÁI | 495,418 |

| | | | | |
|---|---------|--|-----|------------|
| KHỞI ĐỘNG TỪ HỘP- P11 PB- COIL 220V; 4HP- 5-8A | SHINLIN |  | CÁI | 495,418 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ HỘP- P11 PB- COIL 220V; 5,5HP-7-11A | SHINLIN | | CÁI | 495,418 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ HỘP- P11 PB-COIL 220V; 1HP- 2,5-4,1A | SHINLIN | | CÁI | 495,418 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ HỘP- P16PB- COIL 220V; 10HP-12-18A | SHINLIN | | CÁI | 588,967 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ HỘP- P21PB- COIL 220V; 15HP-17-24A | SHINLIN | | CÁI | 654,847 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ HỘP- P35PB- COIL 220V; 20HP-22-34A | SHINLIN | | CÁI | 1,143,018 |
| MCCB 2P-(5,10,15,20,30)A | SHINLIN |  | CÁI | 418,997 |
| MCCB 2P-(40, 50)A | SHINLIN | | CÁI | 577,768 |
| MCCB 2P-(60; 75; 100)A | SHINLIN | | CÁI | 607,414 |
| MCCB 2P-(250; 300; 400)A | SHINLIN | | CÁI | 3,060,785 |
| MCCB 3P-(5;10;15;20;30)A | SHINLIN |  | CÁI | 452,596 |
| MCCB 3P-(40; 50)A | SHINLIN | | CÁI | 580,403 |
| MCCB 3P-(60; 75;100)A | SHINLIN | | CÁI | 731,927 |
| MCCB 3P- (125)A | SHINLIN | | CÁI | 882,792 |
| MCCB 3P- (150;175;200;250)A | SHINLIN | | CÁI | 1,560,697 |
| MCCB 3P- (300;350;400)A | SHINLIN | | CÁI | 3,635,258 |
| MCCB 3P- (500;600;630)A | SHINLIN | | CÁI | 8,852,954 |
| MCCB 3P- (800;1000)A | SHINLIN | | CÁI | 15,000,000 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ -SP 09-9A | SHINLIN |  | CÁI | 195,005 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ -SP 11-12A | SHINLIN | | CÁI | 228,604 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ -SP 16-18A | SHINLIN | | CÁI | 333,353 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ -SP 21-21A | SHINLIN | | CÁI | 346,529 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ -SP 30T-30A | SHINLIN | | CÁI | 465,113 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ -SP 35T-35A | SHINLIN | | CÁI | 498,053 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ -SP 40T-40A | SHINLIN | | CÁI | 815,594 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ -SP 50T-52A | SHINLIN | | CÁI | 996,764 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ -SP 60T-65A | SHINLIN | | CÁI | 1,071,868 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ -SP 80T-80A | SHINLIN | | CÁI | 1,536,980 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ -SP 100T-105A | SHINLIN | | CÁI | 1,721,444 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ -SP 125T-130A | SHINLIN | | CÁI | 2,415,161 |
| KHỞI ĐỘNG TỪ -SP 150T-160A | SHINLIN | | CÁI | 3,187,274 |
| Thermal Overload Relay Therm (Rơ le nhiệt) | | | | |
| RƠ LE NHIỆT 1,3-2,1A | SHINLIN | | CÁI | 191,711 |







| | | | | |
|---|---------|--|--|-----------|
| RƠ LE NHIỆT 1,6-2,6A | SHINLIN |  | CÁI | 180,511 |
| RƠ LE NHIỆT 2,5-4,1A | SHINLIN | | CÁI | 180,511 |
| RƠ LE NHIỆT 3,4-5,4A | SHINLIN | | CÁI | 180,511 |
| RƠ LE NHIỆT 5-8A | SHINLIN | | CÁI | 180,511 |
| RƠ LE NHIỆT 7-11A (P12) | SHINLIN | | CÁI | 180,511 |
| RƠ LE NHIỆT 7-11A (P20) | SHINLIN | | CÁI | 180,511 |
| RƠ LE NHIỆT 9-13A | SHINLIN | | CÁI | 180,511 |
| RƠ LE NHIỆT 12-18A (P20) | SHINLIN | | CÁI | 180,511 |
| RƠ LE NHIỆT 17-24A | SHINLIN | | CÁI | 203,569 |
| RƠ LE NHIỆT 22-34A | SHINLIN | | CÁI | 222,016 |
| RƠ LE NHIỆT 28-38A | SHINLIN | | CÁI | 292,507 |
| RƠ LE NHIỆT 32-48A (P60) | SHINLIN | | CÁI | 292,507 |
| RƠ LE NHIỆT 43-65A | SHINLIN | | CÁI | 292,507 |
| RƠ LE NHIỆT 54-80A | SHINLIN | | CÁI | 337,964 |
| RƠ LE NHIỆT 60-100A | SHINLIN | CÁI | 573,156 | |
| RƠ LE NHIỆT 80-130A | SHINLIN | CÁI | 849,852 | |
| RƠ LE NHIỆT 100-160A | SHINLIN | CÁI | 849,852 | |
| KĐT KÉP -RC-11C (DÙNG CỬA CUỐN) | SHINLIN |  | CÁI | 693,716 |
| KĐT NXC- 9A | CHINT |  | CÁI | 131,252 |
| KĐT NXC- 12A | CHINT | | CÁI | 139,194 |
| KĐT NXC- 18A | CHINT | | CÁI | 150,480 |
| KĐT NXC- 22A | CHINT | | CÁI | 161,348 |
| KĐT NXC- 32A | CHINT | | CÁI | 288,002 |
| KĐT NXC- 40A | CHINT | | CÁI | 445,588 |
| KĐT NXC- 50A | CHINT | | CÁI | 487,806 |
| KĐT NXC- 65A | CHINT | | CÁI | 601,502 |
| KĐT NXC- 85A | CHINT | | CÁI | 858,154 |
| KĐT NXC- 100A | CHINT | | CÁI | 976,030 |
| RƠ LE NHIỆT (0,63-1; 1-1.6; 1.25-2; 1.6-2,5; 2.5-4; 4-6; 5.5-8; 7-10; 9-13; 12-18; 17-25) | CHINT | |  | CÁI |
| RƠ LE NHIỆT (23-32; 30-38) | CHINT | CÁI | | 180,576 |
| RƠ LE NHIỆT (37-50; 48-65; 55-70) | CHINT | CÁI | | 288,002 |
| RƠ LE NHIỆT (63-80; 80-93;) | CHINT | CÁI | | 318,098 |
| RƠ LE NHIỆT (80-100) | CHINT | CÁI | | 334,400 |
| KHOẢNG ĐỘNG TỬ- MITSUBISHI | | | | - |
| ST-12 (AC 200-240V) | MITSU |  | CÁI | 241,380 |
| ST-20 (AC 200-240V) | MITSU | | CÁI | 359,640 |
| ST-25 (AC 200-240V) | MITSU | | CÁI | 474,120 |
| ST-35 (AC 200-240V) | MITSU | | CÁI | 552,960 |
| ST-50 (AC 200-240V) | MITSU | | CÁI | 1,108,080 |
| ST-65 (AC 200-240V) | MITSU | | CÁI | 1,166,400 |

| | | | | | |
|---|----------|--|---|-----------|---------|
| ST-80 (AC 200-240V) | MITSU | | CÁI | 1,718,750 | |
| ST-100 (AC 200-240V) | MITSU | | CÁI | 1,931,040 | |
| RƠ LE NHIỆT- MITSUBISHI | | | | | |
| TH-TỪ 1A ĐẾN 13A | MITSU |  | CÁI | 175,500 | |
| TH-12-18A | MITSU | | CÁI | 199,260 | |
| TH-18-26A | MITSU | | CÁI | 223,560 | |
| TH-24-34A | MITSU | | CÁI | 247,860 | |
| TH-30--40A | MITSU | | CÁI | 247,860 | |
| TH-34-50A | MITSU | | CÁI | 247,860 | |
| TH-43-65A | MITSU | | CÁI | 327,780 | |
| TH-54-80A | MITSU | | CÁI | 362,340 | |
| TH-65-100A | MITSU | | CÁI | 362,340 | |
| TH-85-105A | MITSU | | CÁI | 362,340 | |
| CÁC PHỤ KIỆN CHO TỬ ĐIỆN | | | | | |
| KIỀM BẮM HS-8 (1.25-8mm ²) | MINJIN | |  | CÁI | 165,600 |
| KIỀM BẮM HS-22 (5,5-22mm ²) | MINJIN | | | CÁI | 291,600 |
| KÌM BẮM COS TLA-TH-14 -(1,25-14)mm ² | TLA |  | CÁI | 324,473 | |
| KÌM BẮM COS TLA-TH-25 -(5,5-22)mm ² | TLA | | CÁI | 447,925 | |
| KÌM BẮM COS TLA-TH-8 -(1,25-8)mm ² | TLA | | CÁI | 300,438 | |
| Terminal block (Thanh domino) | | | | | |
| ĐÔ MI NÔ 10A-10P | HANYOUNG |  | CÁI | 32,760 | |
| ĐÔ MI NÔ 20A-3P | HANYOUNG | | CÁI | 17,640 | |
| ĐÔ MI NÔ 20A-4P | HANYOUNG | | CÁI | 19,320 | |
| ĐÔ MI NÔ 20A-6P | HANYOUNG | | CÁI | 26,040 | |
| ĐÔ MI NÔ 20A-10P | HANYOUNG | | CÁI | 41,160 | |
| ĐÔ MI NÔ 20A-12P | HANYOUNG | | CÁI | 50,400 | |
| ĐÔ MI NÔ 20A-15P | HANYOUNG | | CÁI | 63,000 | |
| ĐÔ MI NÔ 20A-20P | HANYOUNG | | CÁI | 79,800 | |
| ĐÔ MI NÔ 30A-3P | HANYOUNG | | CÁI | 22,680 | |
| ĐÔ MI NÔ 30A-4P | HANYOUNG | | CÁI | 28,560 | |
| ĐÔ MI NÔ 30A-6P | HANYOUNG | | CÁI | 39,480 | |
| ĐÔ MI NÔ 30A-10P | HANYOUNG | | CÁI | 62,160 | |
| ĐÔ MI NÔ 60A-3P | HANYOUNG | | CÁI | 62,160 | |
| ĐÔ MI NÔ 60A-4P | HANYOUNG | | CÁI | 78,120 | |
| ĐÔ MI NÔ 100A-4P | HANYOUNG | | CÁI | 168,000 | |
| ĐÔ MI NÔ 150A-3P | HANYOUNG | | CÁI | 176,400 | |

| | | | | |
|-----------------------------|----------|--|-----|---------|
| ĐÔ MI NÔ 150A-4P | HANYOUNG |  | CÁI | 226,800 |
| ĐÔ MI NÔ 200A-3P | HANYOUNG | | CÁI | 235,200 |
| ĐÔ MI NÔ 200A-4P | HANYOUNG | | CÁI | 302,400 |
| ĐÔ MI NÔ 300A-3P | HANYOUNG | | CÁI | 420,000 |
| ĐÔ MI NÔ 300A-4P | HANYOUNG | | CÁI | 554,400 |
| THANH TRUNG TÍNH 12P-16A | NHẬP |  | CÁI | 28,750 |
| THANH TRUNG TÍNH 16P-16A | NHẬP | | CÁI | 24,000 |
| THANH TRUNG TÍNH 22P-16A | NHẬP | | CÁI | 29,000 |
| THANH NHÔM 1M (LOẠI DÀY) | MINJIN |  | CÂY | 22,500 |
| MIẾNG CHẶN CUỐI THANH RAY | MINJIN |  | CÁI | 3,750 |
| KHÓA TỬ ĐIỆN-CHÌA MS490 ĐEN | JANFA |  | CÁI | 62,500 |
| COSS CHỈA- SV1,25 -3 | NP |  | BỊT | 27,600 |
| COSS CHỈA -SV2-3 | NP | | BỊT | 28,800 |
| COSS CHỈA- SV3,5-5 | NP | | BỊT | 62,400 |
| COSS CHỈA- SV5,5-5 | NP | | BỊT | 70,800 |
| COSS TRÒN -RV1,25-3 | NP |  | BỊT | 30,000 |
| COSS TRÒN- RV2-4 | NP | | BỊT | 28,800 |
| COSS TRÒN- RV3,5-5 | NP | | BỊT | 62,400 |

| | | | | |
|--|--------|--|---|---------|
| COSS TRÒN- RV5,5-5 | NP | | BỊT | 81,600 |
| COSS PIN TRÒN PTV- 1.25 (100C) | NP |  | BỊT | 52,800 |
| COSS PIN TRÒN PTV-2 (100C) | NP | | BỊT | 60,000 |
| COSS PIN TRÒN PTV-5.5 (100C) | NP | | BỊT | 120,000 |
| COSS PIN RỘNG E-2508 (100C) | NP | | BỊT | 16,560 |
| COSS PIN RỘNG E-6012 (100C) | NP |  | BỊT | 36,000 |
| COSS PIN RỘNG E-16-12 (100C) | NP | | BỊT | 62,400 |
| COSS GHIM CAPA- FDD1,25 | NP | |  | BỊT |
| COSS GHIM CAPA- FDD2 | NP | BỊT | | 66,000 |
| COSS GHIM CAPA- FDD5,5 | NP | BỊT | | 84,000 |
| Pilot Light (Đèn báo) | | | | - |
| ĐÈN BÁO LED PHI 22-220V ĐỎ | NHẬP |  | CÁI | 16,900 |
| ĐÈN BÁO LED PHI 22-220V VÀNG | NHẬP | | CÁI | 16,900 |
| ĐÈN BÁO LED PHI 22-220V XANH | NHẬP | | CÁI | 16,900 |
| ĐÈN BÁO LED PHI 22-220V (X,Đ,V) | MINJIN |  | CÁI | 9,100 |
| ĐÈN BÁO LED HIỂN THỊ VOL (XANH; ĐỎ ; VÀNG)-PHI 22 | NHẬP |  | CÁI | 45,600 |
| CÒI BÁO ĐÈN LED - (24V & 220V) | NHẬP |  | CÁI | 47,500 |

| | | | | |
|---|----------|--|-----|-----------|
| CÒI BÁO ĐÈN LED - (24V & 220V)-256-MA | HANYOUNG |  | CÁI | 112,000 |
| CÒI BÁO -DC 12V 20W (SIREN HORN) | VIAIR |  | CÁI | 150,000 |
| ĐÈN CHỚP QUAY- 1083 (220V)-ĐỎ | LTE |  | CÁI | 100,000 |
| ĐÈN CHỚP QUAY- 1083 (220V)-VÀNG | LTE |  | CÁI | 85,000 |
| ĐỒNG HỒ VOLT AMPER ĐT -MT4W-AA-41 (SIZE: 96x48) | AUTONICS |  | CÁI | 1,618,618 |
| ĐỒNG HỒ VOLT AMPER ĐT -MT4W-AA-40 (SIZE: 96x48) | AUTONICS | | CÁI | 1,880,453 |
| ĐỒNG HỒ VOLT AMPER ĐT -MT4Y-AA-4N (SIZE : 72x36) | AUTONICS |  | CÁI | 987,624 |
| ĐỒNG HỒ BÁO AMPER SIZE 50 (30A) | NHẬP | | CÁI | 53,784 |
| ĐỒNG HỒ BÁO AMPER SIZE 72 (300A) | DIXEN |  | CÁI | 122,400 |
| ĐỒNG HỒ BÁO VOL SIZE 72(500V) | DIXEN | | CÁI | 122,400 |
| ĐỒNG HỒ BÁO VOL SIZE 80 (300V) | NP | | CÁI | 91,200 |






| | | | | |
|--|--------|--|-----|---------|
| ĐỒNG HỒ BÁO VOL SIZE 80 (500V) | NP |  | CÁI | 91,200 |
| ĐỒNG HỒ BÁO VOL SIZE 80 (500V) | KYE |  | CÁI | 96,000 |
| ĐỒNG HỒ BÁO VOL SIZE 80 (300V) | KYE | | CÁI | 96,000 |
| ĐỒNG HỒ BÁO VOL SIZE 80 (300V; 500V) | BEW | | CÁI | 174,960 |
| ĐỒNG HỒ BÁO AMPER SIZE 80 (50)A | KYE |  | CÁI | 96,000 |
| ĐỒNG HỒ BÁO AMPER SIZE 80 (30)A | KYE | | CÁI | 96,000 |
| ĐỒNG HỒ BÁO AMPER SIZE 80 (400A) | NP |  | CÁI | 91,200 |
| ĐỒNG HỒ BÁO AMPER SIZE 80 (300A) | NP | | CÁI | 91,200 |
| ĐỒNG HỒ BÁO AMPER SIZE 80 (200A) | NP | | CÁI | 91,200 |
| ĐỒNG HỒ BÁO AMPER SIZE 80 (30; 50; 100;200; 300)A | BEW |  | CÁI | 158,760 |
| ĐỒNG HỒ BÁO VOL SIZE 96 (500V) | NP | | CÁI | 177,600 |
| ĐỒNG HỒ BÁO AMPER SIZE 96 (200A) | NP | | CÁI | 177,600 |
| ĐỒNG HỒ BÁO AMPER SIZE 96 (150A) | TAIWAN |  | CÁI | 156,000 |
| ĐỒNG HỒ BÁO AMPER SIZE 96 (300A) | NP | | CÁI | 177,600 |
| ĐỒNG HỒ BÁO AMPER SIZE 96 (400A) | NP | | CÁI | 177,600 |
| ĐỒNG HỒ BÁO AMPER SIZE 96 (500A) | NP | | CÁI | 177,600 |

| | | | | |
|---------------------------------------|--------|--|-----|---------|
| ĐỒNG HỒ BÁO AMPER SIZE 96 (300A) | DIXSEN |  | CÁI | 128,400 |
| ĐỒNG HỒ BÁO TẦN SỐ SIZE 96 | BEW |  | CÁI | 818,550 |
| ĐỒNG HỒ BÁO TẦN SỐ SIZE 80 | BEW | | CÁI | 722,250 |
| DÂY XOẮN -SWB-6-10M/B | NP |  | BỊT | 25,000 |
| DÂY XOẮN -SWB-8-10M/B | NP | | BỊT | 30,000 |
| DÂY XOẮN -SWB-10-10M/B | NP | | BỊT | 36,250 |
| DÂY XOẮN -SWB-12-10M/B | NP | | BỊT | 52,500 |
| DÂY XOẮN -SWB-15-10M/B | NP | | BỊT | 68,750 |
| DÂY XOẮN -SWB-19-10M/B | NP | | BỊT | 121,250 |
| DÂY XOẮN -SWB-24-10M/B | NP | | BỊT | 175,000 |
| SÚ ĐỖ SM 25-20C/H | NP |  | CÁI | 9,750 |
| SÚ ĐỖ SM 30 -10C/H | NP | | CÁI | 13,000 |
| SÚ ĐỖ SM 35 -10C/H | NP | | CÁI | 14,300 |
| SÚ ĐỖ SM 40 -10C/H | NP | | CÁI | 16,900 |
| SÚ ĐỖ SM 51 -10C/H | NP | | CÁI | 18,200 |
| SÚ ĐỖ SM 76 -6C/H | NP | | CÁI | 61,100 |
| SÚ ĐỖ THANH CÁI EL-180B (3RÃNH-10LY) | NHẬP |  | CÁI | 41,250 |
| SÚ ĐỖ THANH CÁI EL-295 (4 RÃNH-11LY) | |  | CÁI | 122,500 |
| ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH DÂY- PG7 | NP |  | CÁI | 1,560 |
| ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH DÂY- PG9 | NP | | CÁI | 1,950 |
| ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH DÂY- PG11 | NP | | CÁI | 2,470 |
| ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH DÂY- PG13,5 | NP | | CÁI | 2,600 |
| ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH DÂY- PG16 | NP | | CÁI | 3,250 |
| ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH DÂY- PG19 | NP | | CÁI | 3,900 |

| | | | | | |
|--------------------------------|---------|--|--|---------|---------|
| ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH DÂY- PG21 | NP | | CÁI | 5,200 | |
| ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH DÂY- PG25 | NP | | CÁI | 6,500 | |
| ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH DÂY- PG29 | NP | | CÁI | 9,100 | |
| ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH DÂY- PG36 | NP | | CÁI | 15,600 | |
| ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH DÂY- PG42 | NP | | CÁI | 22,100 | |
| ỐC XIẾT CỐ ĐỊNH DÂY- PG48 | NP | | CÁI | 31,200 | |
| CHỤP ĐẦU COS-V2,5-100C/B | NP |  | CÁI | 98 | |
| CHỤP ĐẦU COS-V5,5-COS6 | NP | | CÁI | 143 | |
| CHỤP ĐẦU COS-V8-COS 10 | NP | | CÁI | 156 | |
| CHỤP ĐẦU COS-V14-COS16 | NP | | CÁI | 195 | |
| CHỤP ĐẦU COS-V22-COS25 | NP | | CÁI | 325 | |
| CHỤP ĐẦU COS-V38-COS 35 | NP | | CÁI | 520 | |
| CHỤP ĐẦU COS-V60-COS 50 | NP | | CÁI | 780 | |
| CHỤP ĐẦU COS-V80 -COS 70 | NP | | CÁI | 1,105 | |
| CHỤP ĐẦU COS-V100 -COS 95 | NP | |  | CÁI | 2,080 |
| CHỤP ĐẦU COS-V125-COS 120 | NP | | | CÁI | 2,470 |
| CHỤP ĐẦU COS-V150 -COS 150 | NP | CÁI | | 3,120 | |
| CHỤP ĐẦU COS-V200 -COS 185 | NP | CÁI | | 4,290 | |
| CHỤP ĐẦU COS-V250-COS 240 | ĐTP | CÁI | | 6,500 | |
| CHỤP ĐẦU COS-V325-COS 300 | ĐTP | CÁI | 7,150 | | |
| BIẾN DÒNG RCT 35-100A | SHINTEC |  | CÁI | 93,960 | |
| BIẾN DÒNG RCT 35-150A | SHINTEC | | CÁI | 93,960 | |
| BIẾN DÒNG RCT 35-200A | SHINTEC | | CÁI | 93,960 | |
| BIẾN DÒNG RCT 35-300A | SHINTEC | | CÁI | 93,960 | |
| BIẾN DÒNG RCT 40-400A | SHINTEC | | CÁI | 124,200 | |
| BIẾN DÒNG RCT 58-500A | SHINTEC | | CÁI | 124,200 | |
| BIẾN DÒNG RCT 58-600A | SHINTEC | | CÁI | 124,200 | |
| BIẾN DÒNG RCT 90-800A | SHINTEC | | CÁI | 194,400 | |
| BIẾN DÒNG RCT 90-1000A | SHINTEC | | CÁI | 216,000 | |
| BIẾN DÒNG 150/5A-ẤN ĐỘ | PRECISE | |  | CÁI | 153,360 |
| BIẾN DÒNG MBH-30 100/5A | MASTER |  | CÁI | 127,920 | |
| NET LỖ 25x25 (1,7m/cây)-50c/b | TP | | CÂY | 27,288 | |
| NET LỖ 25x45 (1,7m/cây)-30c/b | TP | | CÂY | 35,916 | |
| NET LỖ 35x35(1,7m/cây)-30c/b | TP | | CÂY | 37,465 | |

| | | | | |
|---|-------|--|--|-----------|
| NEP LỖ 35x45 (1,7m/cây)-20c/b | TP |  | CÂY | 41,300 |
| NEP LỖ 45x45 (1,7m/cây)-20c/b | TP | | CÂY | 47,938 |
| NEP LỖ 45x65 (1,7m/cây)-20c/b | TP | | CÂY | 59,000 |
| NEP LỖ 65x65 (1,7m/cây)-12c/b | TP | | CÂY | 72,275 |
| THANH CÁI ĐỒNG; 3P x 4ly x 1m (1M=1,62KG) | NHẬP |  | THANH H | 317,576 |
| THANH CÁI ĐỒNG; 4P x 4ly x 1m (1M=2,15KG) | NHẬP | | THANH H | 424,424 |
| THANH CÁI ĐỒNG; 5P x 4ly x 1m (1M=2,7KG) | NHẬP | | THANH H | 528,304 |
| THANH CÁI ĐỒNG; 3P x 5ly x 1m (1M=1,62KG) | NHẬP | | THANH H | 397,712 |
| THANH CÁI ĐỒNG; 4P x 5ly x 1m (1M=2,15KG) | NHẬP | | THANH H | 531,272 |
| THANH CÁI ĐỒNG; 5P x 5ly x 1m (1M=2,7KG) | NHẬP | | THANH H | 664,832 |
| THANH CÁI ĐỒNG; 3P x 6ly x 1m (1M=1,62KG) | NHẬP | | THANH H | 480,816 |
| THANH CÁI ĐỒNG; 4P x 6ly x 1m (1M=2,15KG) | NHẬP | | THANH H | 638,120 |
| THANH CÁI ĐỒNG; 5P x 6ly x 1m (1M=2,7KG) | NHẬP | | THANH H | 801,360 |
| PHÍP TỬ ĐIỆN; MÀU CAM BAKELITE (NGANG 1Mx DÀI 2M)- DÀY 3LY | NHẬP | |  | TẤM |
| PHÍP TỬ ĐIỆN; MÀU CAM BAKELITE (NGANG 1Mx DÀI 2M)- DÀY 5LY | NHẬP | TẤM | | 1,485,000 |
| PHÍP TỬ ĐIỆN; MÀU CAM BAKELITE (NGANG 1Mx DÀI 2M)- DÀY 10LY | NHẬP | TẤM | | 2,970,000 |
| QUẠT HÚT SẮT - 80 (50c/th) | NP |  | CÁI | 129,600 |
| QUẠT HÚT SẮT - 120x120x38 (40C/TH) | NP | | CÁI | 142,800 |
| QUẠT HÚT SẮT - 150x150x50 (24c/th) | NP | | CÁI | 292,600 |
| QUẠT HÚT SẮT - 200x200x60 (10c/th) | NP | | CÁI | 688,600 |
| QUẠT SẮT 48V-150x150 | JANFA |  | CÁI | 147,500 |
| QUẠT SẮT 12V-90X90 | JANFA | | CÁI | 96,000 |
| CÁC PHỤ KIỆN & THIẾT BỊ CN | | | | - |

| | | | | |
|--|--------|--|-----|---------|
| ĐỒNG HỒ ÁP SUẤT, CHÂN ĐỨNG PHI 63-5KG; R13 (KK GAUGES) | TAIWAN |  | CÁI | 55,900 |
| ĐỒNG HỒ ÁP SUẤT, CHÂN ĐỨNG PHI 63-7KG- R13 (KK GAUGES) | TAIWAN | | CÁI | 55,900 |
| ĐỒNG HỒ ÁP SUẤT, CHÂN ĐỨNG PHI 63-10KG- R13 (KK GAUGES) | TAIWAN | | CÁI | 55,900 |
| ĐỒNG HỒ ÁP SUẤT, CHÂN ĐỨNG PHI 100-7KG- R13 (KK GAUGES) | TAIWAN | | CÁI | 97,500 |
| ĐỒNG HỒ BÁO NHIỆT ĐỘ- THERMOMETER-LOẠI CHÂN NẪM NGANG (0-100 độ) - DEAWON | DEAWON |  | cái | 114,000 |
| ĐỒNG HỒ BÁO NHIỆT ĐỘ- THERMOMETER-LOẠI CHÂN NẪM NGANG (0-150 độ) - DEAWON | DEAWON |  | cái | 120,000 |
| RƠ LE HƠI-HS-220 - (5-20KG) | NHẬP |  | CÁI | 258,300 |
| RƠ LE HƠI-HS-210 - (10KG) | NHẬP | | CÁI | 258,300 |
| RƠ LE HƠI-HS-203 - (3KG) | NHẬP | | CÁI | 258,300 |
| RƠ LE HƠI-HS-206 - (6KG) | NHẬP | | CÁI | 258,300 |
| ĐIỀU TỐC US52-120W L2 | US |  | CÁI | 176,400 |
| ĐIỀU TỐC US52-180W L2 | US | | CÁI | 176,400 |
| ĐIỀU TỐC US52-250W L2 | US | | CÁI | 176,400 |
| ĐK TỐC ĐỘ ĐỘNG CƠ-SS-22 | NHẬP |  | CÁI | 280,600 |

| | | | | |
|--|--------------|--|-----|------------|
| XƯƠNG CÁ NỐI BĂNG TẢI-PT 25 (TIGER BRAND)-dài 0,6 tấc; 10c/hộp | NHẬP |  | HỘP | 276,000 |
| BIỀN ÁP CÁCH LY 25VA : ĐẦU VÀO 380/220VAC; ĐẦU RA : 12;24;48;110;220V | CHINT |  | CÁI | 240,307 |
| BIỀN ÁP CÁCH LY 50VA : ĐẦU VÀO 380/220VAC; ĐẦU RA : 12;24;48;110;220V | CHINT | | CÁI | 368,323 |
| BIỀN ÁP CÁCH LY 100VA : ĐẦU VÀO 380/220VAC; ĐẦU RA : 12;24;48;110;220V | CHINT | | CÁI | 425,779 |
| BIỀN ÁP CÁCH LY 150VA : ĐẦU VÀO 380/220VAC; ĐẦU RA : 12;24;48;110;220V | CHINT | | CÁI | 615,283 |
| BIỀN ÁP CÁCH LY 200VA : ĐẦU VÀO 380/220VAC; ĐẦU RA : 12;24;48;110;220V | CHINT | | CÁI | 746,726 |
| BIỀN ÁP CÁCH LY 300VA : ĐẦU VÀO 380/220VAC; ĐẦU RA : 12;24;48;110;220V | CHINT | | CÁI | 1,003,565 |
| ATM-BỘ CHUYỂN ĐÓN NGUỒN-4P 200A (OSS-62-TN)-KOREA | OSUNG |  | CÁI | 11,180,650 |
| BỘ ĐIỀU KHIỂN ATS-ACDIII | OSUNG |  | CÁI | 5,381,750 |
| Shuntrip dùng cho MCCB 150-250A; SHTA 240-0.5 SVR (MITSUBISHI) | MITSUBISHI I |  | CÁI | 687,960 |
| CÁC PHỤ KIỆN THIẾT BỊ HƠI & KHÍ NÉN | | | | |

| | | | | |
|---|---------------|--|------------|-----------------------|
| <p>VAN CẦU HƠI RT (GANG DẪO - BẠC)- PHI 34</p> | <p>KITZ</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>552,000</p> |
| <p>MINI CYLINDER</p> | | | | |
| <p>AIR CYLINDER MBL 25x50CA- (VỎ NHÔM)- MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG PSS2-25-50-CA (MAX PRESS 1.0MPa)</p> | <p>AIRTAC</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>402,500</p> |
| <p>AIR CYLINDER (VỎ NHÔM)-MBL40x50CA</p> | <p>AIRTAC</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>615,250</p> |
| <p>AIR CYLINDER - PB 16*20 SCB</p> | <p>AIRTAC</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>312,000</p> |
| <p>CYLINDER -SDA32x50S</p> | <p>AIRTAC</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>425,500</p> |

| | | | | |
|--|--------|--|-----|-----------|
| BÀN ĐẠP HƠI KHÍ 5/2 4F210-08- REN 13MM | AIRTAC |  | CÁI | 293,250 |
| VAN ĐIỆN TỬ | | | | |
| VAN ĐIỆN TỬ -UNI-D 21 (220V) | UNID |  | CÁI | 240,000 |
| VAN ĐIỆN TỬ -UNI-D 27 (220V) | UNID | | CÁI | 288,000 |
| VAN ĐIỆN TỬ -UNI-D 34 (220V) | UNID | | CÁI | 409,500 |
| VAN ĐIỆN TỬ -UNI-D 42 (220V) | UNID | | CÁI | 672,000 |
| VAN ĐIỆN TỬ -UNI-D 49 (220V) | UNID | | CÁI | 806,400 |
| VAN ĐIỆN TỬ -UNI-D 60 (220V) | UNID | | CÁI | 1,288,000 |
| VAN ĐIỆN TỬ -UNI-D 21 (24V) | UNID | | CÁI | 240,000 |
| VAN ĐIỆN TỬ -UNI-D 27 (24V) | UNID | | CÁI | 258,000 |
| VAN KHÍ NÉN | | | | |
| VAN ĐIỆN TỬ KHÍ NÉN VF 3130 (220V)- 5 CÔNG- 2 VỊ TRÍ; REN 1/4 IN (13MM) | JELPC |  | CÁI | 293,250 |
| VAN ĐIỆN TỬ KHÍ NÉN 3A-110-6 NC (220V)- 3 CÔNG- 2 VỊ TRÍ; REN 1/8 IN (9.6MM); 1 ĐẦU KÍCH HƠI | AIRTAC |  | CÁI | 333,500 |
| VAN ĐIỆN TỬ KHÍ NÉN 3A-310-10 NC (220V)- 3 CÔNG- 2 VỊ TRÍ; REN 3/8 IN (17MM); 1 ĐẦU KÍCH HƠI | AIRTAC | | CÁI | 368,000 |

| | | | | |
|--|---------------|--|------------|-----------------------|
| <p>VAN ĐIỆN TỬ KHÍ NÉN 4M310-08 (220V) - 5 CỘNG , 2 VỊ TRÍ; CỘNG 3/8 IN ,REN 17; CỘNG XÃ 1/4 IN REN 13.4M210-08 là loại van khí nén 5/2 có 1 đầu coil điện (Ren 13mm)</p> | <p>AIRTAC</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>408,250</p> |
| <p>VAN KHÍ NÉN 5/2-AIR-4A210-08 TAC- REN 13MM- 5 CỬA ; 2 VỊ TRÍ (LOẠI CÓ 1 ĐẦU KÍCH BẰNG KHÍ NÉN)</p> | <p>AIRTAC</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>287,500</p> |
| <p>VAN KHÍ NÉN 5/2-AIR-4A220-08 TAC- REN 13MM- 5 CỬA ; 2 VỊ TRÍ (LOẠI CÓ 1 ĐẦU KÍCH BẰNG KHÍ NÉN)</p> | <p>AIRTAC</p> | | <p>CÁI</p> | <p>322,000</p> |
| <p>VAN KHÍ NÉN 5/3-AIR-4A130C06 TAC- REN 9,6MM- 5 CỬA ; 3 VỊ TRÍ (LOẠI CÓ 2 ĐẦU KÍCH BẰNG KHÍ NÉN)</p> | <p>AIRTAC</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>391,000</p> |
| <p>VAN KHÍ NÉN 5/3-AIR-4A230-08 TAC- REN 13MM- 5 CỬA ; 3 VỊ TRÍ (LOẠI CÓ 2 ĐẦU KÍCH BẰNG KHÍ NÉN)</p> | <p>AIRTAC</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>368,000</p> |
| <p>VAN KHÍ NÉN 5/2-4V210-08A (220V) TAC - REN 13MM</p> | <p>AIRTAC</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>240,000</p> |
| <p>VAN KHÍ NÉN 5/2 -4V210-06A (220V) TAC - REN 13MM</p> | <p>AIRTAC</p> |  | <p>CÁI</p> | <p>240,000</p> |

| | | | | |
|--|--------|--|-----|-----------|
| VAN KHÍ NÉN 5/2-4V110-06A (220V) TAC - REN 9,6MM | AIRTAC |  | CÁI | 246,000 |
| VAN KHÍ NÉN -4V320-10A (220V) TAC | AIRTAC |  | CÁI | 390,000 |
| CHIẾT ÁP REN 13-AR -2000 L2 (VAN ĐIỀU ÁP) | AIRTAC |  | CÁI | 75,000 |
| CẢM BIẾN TỪ -CMSG | AIRTAC |  | CÁI | 112,500 |
| VAN 1C MÁY NÉN KHÍ -SW-P310 (10HP) | NHẬP |  | CÁI | 1,380,000 |
| CHÂN HỜI -8MM- RN21 (EPC 8-04) | EASUN |  | CÁI | 27,500 |
| KHỚP NỐI NHANH-SF 40 | EASUN |  | CÁI | 18,750 |

| | | | | |
|---|--------|--|------|-----------|
| ĐẦU NỐI NHANH ỚNG HƠI ĐỰC (PP20) | EASUN |  | CÁI | 6,250 |
| ĐẦU NỐI NHANH ỚNG HƠI CÁI (SP20) | EASUN | | CÁI | 12,500 |
| NỐI RĂNG KHÍ NÉN RĂNG 13/6LY (CO NỐI HƠI, ỚNG 6 REN 13) | EASUN |  | CÁI | 10,625 |
| NỐI RĂNG KHÍ NÉN RĂNG 10/6LY | EASUN | | CÁI | 8,125 |
| NỐI NHANH CHỮ T KHÍ NÉN, CÓ TIẾT LƯU, ỚNG 6MM | EASUN |  | CÁI | 37,500 |
| GIẢM ẦM KHÍ NÉN RĂNG 10 | EASUN |  | CÁI | 10,000 |
| ỚNG HƠI-12MM (XANH)-100M/C | AIRTAC |  | CUỒN | 1,680,000 |
| ỚNG HƠI-16MM (XANH)-100M/C | AIRTAC | | CUỒN | 2,730,000 |
| ỚNG HƠI-6MM (XANH)-100M/C | AIRTAC | | CUỒN | 470,800 |
| ỚNG HƠI-8MM (XANH)-100M/C | AIRTAC | | CUỒN | 920,200 |

GHI CHÚ : GIÁ TRÊN CHƯA BAO GỒM THUẾ; DỊCH VỤ GIAO HÀNG TẬN NƠI; ĐT & ZALO : 0903626735 (MR LỘC)

